



yǎng wàng

仰望

Verb · look up at

Example Sentences

wǒ yǎng wàng tiān kōng

我仰望天空。

I look up at the sky.

hái zǐ men yǎng wàng fēi jī fēi guò

孩子们仰望飞机飞过。

The children look up at the airplane flying by.

nǐ wèi hé zǒng shì yǎng wàng nà xiē yáo bù kě jí de mèng xiǎng ne

你为何总是仰望那些遥不可及的梦想呢？

Why do you always look up at those unattainable dreams?

Trace each character, then write the word on your own.

仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰		
望	望	望	望	望	望	望	望	望	望	望
望	望	望								